

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|-----------------|
| - Ông Trương Hữu Trung | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Huy Hùng | Thành viên HĐQT |
| - Bà Nguyễn Thị Hà | Thành viên HĐQT |
| - Ông Võ Văn Lưu | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đình Toàn | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Anh Thắng | Thành viên HĐQT |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Huy Hùng | Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Võ Văn Lưu | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đình Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Viết Thảo | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Ông Phùng Văn Tân | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Đào Anh Dũng | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Thành viên |

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/04/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000310977 do sở kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04/3/2014, thay đổi lần thứ 3 ngày 21/01/2019. Theo đó:

- Vốn điều lệ : **1.101.135.914.618 đồng.**

| TT | Các Công ty con của Tổng Công ty | Trụ sở |
|----|--|---|
| 1 | Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%. | Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 2 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%. | Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 3 | Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 60,64%. | Khu Công nghiệp Hạ vàng, Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 4 | Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 65%. | Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 5 | Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 60%. | Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 6 | Công ty TNHH Việt Lào, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%. | Bản Bung Houana - Xebangfay -Khawmmouane - Lào. |
| 7 | Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51,28%. | Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 8 | Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 58,70%. | Xóm 10, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 9 | Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 73%. | Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh. |

| | | |
|----|---|--|
| 10 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 63,83%. | Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 11 | Công ty Cổ phần Thiên Ý 2, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 75%. | Thị trấn Thiêm Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 12 | Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 91,85%. | Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 13 | Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 53%. | Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 14 | Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%. | Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh. |
| 15 | Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 50,95%. | Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh. |

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất sản phẩm gốm sứ khác, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, sản xuất bê tông và các loại sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh và nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, đại lý du lịch, điều hành tua du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, kinh doanh và xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: Sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng: điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, giày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê, xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao, sản xuất và kinh doanh giống cây ăn quả, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: Dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế.

Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/9/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này từ trang 05 đến trang 35.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc.
- Tài sản mà Tổng Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tổng Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Tổng Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 30/9/2019, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/9/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019;
- Chúng tôi khẳng định rằng Tổng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

TP Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Thay mặt và đại diện

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP



Nguyễn Thị Hà
P. Tổng giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tài khoản | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | | 550,026,449,355 | 615,255,207,425 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | | 55,586,226,957 | 71,894,125,967 |
| 1. Tiền | 111 | | N011 | 36,586,226,957 | 28,847,994,267 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | N012 | 19,000,000,000 | 43,046,131,700 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.11a | | 90,000,000,000 | 70,852,582,956 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | N121 | - | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | N129 | 90,000,000,000 | 70,852,582,956 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | 131,002,307,288 | 157,714,905,513 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.2 | N131 | 131,434,844,883 | 138,321,875,758 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | A331 | 14,907,087,785 | 15,927,613,239 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | N138 | 339,721,891 | 15,073,120,094 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | N139 | 18,008,579,904 | 17,664,755,412 |
| 5. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*) | 137 | | N134 | (33,688,486,261) | (29,583,018,076) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | N138 | 559,086 | 310,559,086 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | | 246,099,658,069 | 296,821,634,244 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | N015 | 252,717,454,453 | 309,799,770,057 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | N159 | (6,617,796,384) | (12,978,135,813) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | 27,338,257,041 | 17,971,958,745 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12a | N142 | 7,229,760,931 | 9,136,136,340 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.6 | N1331 | 19,722,208,395 | 8,315,660,746 |
| 3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước | 154 | V.7 | N1332 | 386,287,715 | 520,161,659 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | | 1,485,688,569,947 | 1,413,001,723,509 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | 5,956,807,000 | 11,221,275,364 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | D136 | - | 5,264,468,364 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | D138 | 5,956,807,000 | 5,956,807,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | 748,967,670,589 | 776,201,947,158 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | | 737,010,573,434 | 763,346,770,568 |
| - Nguyên giá | 222 | | D211 | 1,477,560,805,175 | 1,455,241,763,701 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | D2141 | (740,550,231,741) | (691,894,993,133) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | | 11,957,097,155 | 12,855,176,590 |
| - Nguyên giá | 228 | | D213 | 23,332,715,191 | 23,332,715,191 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | D2143 | (11,375,618,036) | (10,477,538,601) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | 76,147,570,355 | 77,670,504,068 |
| - Nguyên giá | 231 | | D217 | 81,223,131,272 | 81,223,131,272 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | D2147 | (5,075,560,917) | (3,552,627,204) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | 355,445,980,985 | 241,306,201,620 |

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B01a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho Quý 3 năm 2019

| | | | | | |
|--|------------|--------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | - | 171,930,000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | D241 | 355,445,980,985 | 241,134,271,620 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.11b | | 249,050,752,827 | 248,449,226,147 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.12 | D221 | - | |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | D022 | 8,214,281,603 | 2,834,345,810 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 253 | | D228 | 247,506,627,800 | 247,506,627,800 |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*) | 254 | | D229 | (6,670,156,576) | (1,891,747,463) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | 50,119,788,191 | 58,152,569,152 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12b | D242 | 50,119,788,191 | 58,152,569,152 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | D244 | - | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | | 2,035,715,019,302 | 2,028,256,930,934 |

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tài khoản | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | | 867,751,080,624 | 763,241,547,147 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | 698,085,403,099 | 535,678,108,790 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14a | N311 | 288,375,252,095 | 157,777,250,872 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15a | N331 | 20,745,232,365 | 23,283,076,482 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.16 | A131 | 8,062,119,545 | 12,858,340,036 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | N333 | 16,463,680,633 | 19,911,119,221 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | N334 | 24,306,588,621 | 18,332,393,537 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | N318 | 3,300,612,310 | 2,952,192,588 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a | N338 | 109,127,489,079 | 43,626,339,717 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | N336 | 211,950,123,740 | 240,625,800,343 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | N318 | 1,125,000,000 | |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | N338 | 14,629,304,711 | 16,311,595,994 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | 169,665,677,525 | 227,563,438,357 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.14b | D331 | 78,927,000 | 78,927,000 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | D351 | 14,275,408,347 | 15,405,898,242 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b | D339 | 731,787,678 | 731,787,678 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b | D339 | 154,579,554,500 | 189,481,630,758 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | D339 | - | 21,865,194,679 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | | 1,167,963,938,678 | 1,265,015,383,787 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | | 1,149,304,375,774 | 1,246,355,820,883 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | 1,101,135,914,618 | 1,101,135,914,618 |
| - Cổ phiếu PT có quyền biểu quyết | 411a | | D411a | 1,101,135,914,618 | 1,101,135,914,618 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | D417 | 4,087,045,423 | 4,087,045,423 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | D412 | (40,728,290) | (40,728,290) |

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B01a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

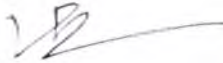
Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho Quý 3 năm 2019

| | | | | |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | D413 | (1,053,097,228) | (1,053,097,228) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | D412 | 25,492,964,709 | 14,921,475,470 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | D415 | (115,234,447,586) | (51,821,096,882) |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | D411a | (58,550,909,365) | (46,172,644,031) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | D411b | (56,683,538,221) | (5,648,452,851) |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | PL01 | 134,916,724,128 | 179,126,307,772 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 18,659,562,904 | 18,659,562,904 |
| 1. Nguồn kinh phí Dự án | 431 | D431 | 18,659,562,904 | 18,659,562,904 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,035,715,019,302 | 2,028,256,930,934 |

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

TP Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3.2019 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 241,446,016,677 | 252,011,014,840 | 732,290,579,242 | 739,259,137,081 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 8,684,029,321 | 499,942,273 | 10,736,604,825 | 1,760,716,567 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.3 | 232,761,987,356 | 251,511,072,567 | 721,553,974,417 | 737,498,420,514 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 223,240,468,318 | 211,636,014,205 | 678,486,988,370 | 678,640,560,909 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9,521,519,038 | 39,875,058,362 | 43,066,986,047 | 58,857,859,605 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 1,992,903,724 | 7,957,598,774 | 5,737,507,942 | 11,275,097,559 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 13,829,230,654 | 12,403,045,930 | 30,599,494,191 | 30,832,124,832 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9,953,826,457 | 12,851,601,531 | 27,034,464,538 | 28,897,454,987 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 9,791,373,080 | 12,267,018,977 | 25,977,328,439 | 35,534,648,772 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 13,031,568,899 | 14,235,128,388 | 43,934,656,943 | 60,785,280,332 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (25,137,749,871) | 8,927,463,841 | (51,706,985,584) | (57,019,096,772) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 3,364,100,321 | 9,533,184,399 | 3,940,006,868 | 63,655,577,293 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.0 | 1,170,326,280 | 4,178,265,995 | 2,963,883,901 | 8,075,587,613 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2,193,774,041 | 5,354,918,404 | 976,122,967 | 55,579,989,680 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (22,943,975,830) | 14,282,382,245 | (50,730,862,617) | (1,439,107,092) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 889,590,437 | 1,755,531,400 | 5,952,675,604 | 5,571,490,170 |

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho 9 tháng năm 2019

Đơn vị tính: đồng

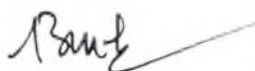
| Chỉ tiêu | Mã số | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 748,739,973,438 | 823,613,970,782 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | (418,827,515,600) | (521,949,971,153) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (89,027,208,533) | (97,929,929,386) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (21,569,638,732) | (23,726,602,605) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | (9,575,263,833) | (10,532,790,216) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 45,783,586,445 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (61,169,700,754) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 209,740,346,740 | 154,088,563,112 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1,335,785,400) | (1,469,363,940) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 87,032,727 | 95,736,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (147,000,000,000) | (161,700,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 151,543,651,381 | 166,698,016,519 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (8,300,000,000) | (9,130,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 3,100,000,000 | 3,410,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2,954,484,564 | 3,249,933,020 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1,049,383,272 | 1,154,321,599 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 500,000,000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 199,345,920,021 | 219,280,512,023 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (422,079,389,477) | (464,287,328,425) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (500,000,000) | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4,364,159,566) | (4,800,575,523) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (227,097,629,022) | (249,807,391,924) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (16,307,899,010) | (94,564,507,213) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 71,894,125,967 | 183,146,674,701 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 55,586,226,957 | 88,582,167,488 |

TP Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc


Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/04/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000310977 do sở kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 4/3/2014, thay đổi lần thứ 3 ngày 31/01/2019. Theo đó:

Vốn điều lệ : **1.101.135.914.618 đồng**.

Tổng công ty có trụ sở tại: Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất sản phẩm gốm sứ khác, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, sản xuất bê tông và các loại sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh và nhập khẩu vật liệu xây
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, đại lý du lịch, điều hành tua du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, kinh doanh và xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: Sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng: điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, giày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê, xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao, sản xuất và kinh doanh giống cây ăn quả, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: Dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế.
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý rượu, bia, nước giải khát, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.

4. *Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn*

5. *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:*

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 09 tháng đầu năm 2018 do đơn vị lập.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có);

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn Tổng Công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

4.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

4.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6.2 Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

7.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

~~30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.~~

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

8.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

8.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

8.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

8.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|---------------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 06 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |
| Vườn cây lâu năm, súc vật | 05 - 08 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 08 năm |
| Quyền sử dụng đất | 20 năm |
| Phần mềm vi tính | 02 - 05 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 03 - 10 năm |

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 13.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 13.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

14. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty bao gồm doanh thu xuất khẩu khoáng sản, doanh thu bán súc vật, cây trồng,... và doanh thu hoạt động tài chính.

15.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 15.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 15.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
16. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
17. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
18. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
19. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 3,252,800,230 | 6,434,201,628 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 33,333,426,727 | 22,413,792,639 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng) | 19,000,000,000 | 43,046,131,700 |
| Cộng | 55,586,226,957 | 71,894,125,967 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty mẹ | 69,488,153,810 | 68,653,773,525 |
| Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư NN Mitraco | 397,970,476 | 860,340,256 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và PT HT Mitraco | 12,975,205,142 | 13,530,363,699 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 8,340,848,696 | 8,831,421,622 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng | 1,765,072,000 | 4,434,681,486 |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu XD Mitraco | 4,801,244,071 | 5,535,928,071 |
| Công ty TNHH Việt Lào | 16,019,699,495 | 16,939,153,581 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 1,456,303,899 | 3,400,394,511 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 3,874,479,063 | 678,371,563 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | 943,403,901 | 1,591,373,929 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 1,333,196,956 | 841,923,512 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 1,560,894,506 | 1,137,599,206 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Kh | 827,920,649 | 827,920,649 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 6,751,654,801 | 10,161,669,650 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 394,985,820 | 393,148,900 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 503,811,598 | 503,811,598 |
| Cộng | 131,434,844,883 | 138,321,875,758 |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty mẹ | 6,556,192,718 | 7,989,193,193 |
| Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư NN Mitraco | 232,690,489 | 213,690,489 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và PT HT Mitraco | 4,817,099,974 | 4,689,115,357 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 46,393,700 | 284,309,870 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng | 472,561,786 | 472,561,786 |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu XD Mitraco | 162,040,265 | 99,011,631 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 181,227,837 | 543,474,054 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 185,759,500 | 261,557,500 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | 287,733 | 49,780,443 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 781,605,763 | 478,756,076 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 51,200,000 | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Kh | 55,000,000 | 55,000,000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 1,318,118,620 | 744,253,440 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 21,909,400 | 21,909,400 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 25,000,000 | 25,000,000 |
| Cộng | 14,907,087,785 | 15,927,613,239 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
 Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho Quý 3 năm 2019

4. Phải thu khác

| | <i>Số cuối kỳ</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 18,008,579,904 | | 17,664,755,412 | |
| Công ty mẹ | 8,750,966,609 | | 6,381,879,061 | |
| Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | 91,730,062 | | 64,134,660 | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | 1,764,701,949 | | 1,483,533,671 | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 848,904,626 | | 411,486,254 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng | 44,711,000 | | 44,711,000 | |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Mitraco | 129,092,006 | | 2,727,615,996 | |
| Công ty TNHH Việt Lào | 584,242,675 | | 749,673,304 | |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 798,988,351 | | 1,040,993,751 | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 541,656,840 | | 211,776,709 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | 288,178,884 | | 274,511,038 | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 427,773,580 | | 759,029,352 | |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 490,912,038 | | 487,860,038 | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê | 315,917,706 | | 315,917,706 | |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 2,584,017,687 | | 2,330,838,981 | |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 339,721,891 | | 373,729,891 | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 7,064,000 | | 7,064,000 | |
| b. Dài hạn | 5,956,807,000 | | 11,221,275,364 | |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 5,956,807,000 | | 5,956,807,000 | |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | | 5,264,468,364 | |
| Cộng | - | 23,965,386,904 | - | 28,886,030,776 |

5. Hàng tồn kho

| | <i>Số cuối kỳ</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|-----------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28,063,748,852 | - | 38,237,436,068 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2,316,990,157 | - | 2,694,809,133 | - |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 3 năm 2019

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chi phí SX, KD dở dang | 139,669,568,855 | | 164,047,888,868 | |
| Thành phẩm | 75,686,569,242 | (6,575,839,647) | 96,934,422,609 | (12,936,179,076) |
| Hàng hoá | 6,980,577,347 | (41,956,737) | 7,885,213,379 | (41,956,737) |
| Cộng | 252,717,454,453 | (6,617,796,384) | 309,799,770,057 | (12,978,135,813) |
| 6. Thuế GTGT được khấu trừ | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
| Công ty mẹ | | | | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | | 2,197,024,711 | | 1,993,641,448 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | | | | 110,367,616 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | | 17,505,634,875 | | 6,204,631,576 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | | 19,548,809 | | 7,020,106 |
| Cộng | | 19,722,208,395 | | 8,315,660,746 |
| 7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
| Công ty mẹ | | | | 9,415,524 |
| Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | | 35,535,982 | | 35,426,982 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | | 154,335,325 | | 108,378,345 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | | | | 28,538 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | | 54,390,526 | | 58,390,526 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | | 4,234,011 | | 4,324,011 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng | | 131,167,617 | | 91,167,617 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | | | | 100,000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | | 6,624,254 | | 212,930,116 |
| Cộng | | 386,287,715 | | 520,161,659 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý 3 năm 2019

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Vườn cây lâu năm, súc vật | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------------------|---------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 881,157,217,128 | 483,060,478,283 | 72,849,805,514 | 8,280,578,710 | 6,012,790,515 | 3,880,893,551 | 1,455,241,763,701 |
| - Mua trong kỳ | - | 1,433,202,000 | 655,727,273 | 46,354,545 | | | 2,135,283,818 |
| - XDCB hoàn thành | 25,389,466,397 | | | | | | 25,389,466,397 |
| - Tăng khác | 3,241,172,624 | 584,388,290 | | 105,029,470 | | 786,409,500 | 4,716,999,884 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4,095,591,000) | (5,412,285,111) | (60,386,000) | | 278,471,250 | | (9,289,790,861) |
| - Giảm khác | (632,917,764) | | | | | | (632,917,764) |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 905,059,347,385 | 479,665,783,462 | 73,445,146,787 | 8,431,962,725 | 6,291,261,765 | 4,667,303,051 | 1,477,560,805,175 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 373,842,233,868 | 248,846,952,345 | 56,826,363,275 | 5,882,998,925 | 2,950,135,854 | 3,546,308,866 | 691,894,993,133 |
| - Khấu hao trong kỳ | 30,516,892,123 | 19,090,636,003 | 3,911,387,537 | 374,706,139 | 555,214,944 | 152,109,895 | 54,600,946,641 |
| - Tăng khác | 1,986,996,890 | 313,739,529 | | 74,522,516 | | 548,433,010 | 2,923,691,945 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3,628,282,732) | (5,356,285,111) | (28,060,322) | | 143,228,187 | | (8,869,399,978) |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 402,717,840,149 | 262,895,042,766 | 60,709,690,490 | 6,332,227,580 | 3,648,578,985 | 4,246,851,771 | 740,550,231,741 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 507,314,983,260 | 234,213,525,938 | 16,023,442,239 | 2,397,579,785 | 3,062,654,661 | 334,584,685 | 763,346,770,568 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 502,341,507,236 | 216,770,740,696 | 12,735,456,297 | 2,099,735,145 | 2,642,682,780 | 420,451,280 | 737,010,573,434 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý 3 năm 2019

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>17,086,119,581</i> | <i>2,048,706,290</i> | | <i>4,197,889,320</i> | <i>23,332,715,191</i> |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| - XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>17,086,119,581</i> | <i>2,048,706,290</i> | | <i>4,197,889,320</i> | <i>23,332,715,191</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>5,772,302,852</i> | <i>1,923,706,290</i> | | <i>2,781,529,459</i> | <i>10,477,538,601</i> |
| - Khấu hao trong kỳ | 632,066,988 | 37,500,000 | | 228,512,447 | 898,079,435 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>6,404,369,840</i> | <i>1,961,206,290</i> | | <i>3,010,041,906</i> | <i>11,375,618,036</i> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - <i>Tại ngày đầu năm</i> | <i>11,313,816,729</i> | <i>125,000,000</i> | | <i>1,416,359,861</i> | <i>12,855,176,590</i> |
| - <i>Tại ngày cuối kỳ</i> | <i>10,681,749,741</i> | <i>87,500,000</i> | | <i>1,187,847,414</i> | <i>11,957,097,155</i> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý 3 năm 2019

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <i>Số cuối kỳ</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Công ty mẹ | 184,378,177,631 | 184,378,177,631 | 182,842,604,141 | 182,842,604,141 |
| <i>Xây dựng cơ bản</i> | <i>184,378,177,631</i> | <i>184,378,177,631</i> | <i>182,842,604,141</i> | <i>182,842,604,141</i> |
| Công ty TNHH Việt Lào | 1,358,895,481 | 1,358,895,481 | 30,101,270,367 | 30,101,270,367 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 14,850,000 | 14,850,000 | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 10,135,819,255 | 10,135,819,255 | 10,030,155,255 | 10,030,155,255 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 159,386,308,618 | 159,386,308,618 | 18,160,241,857 | 18,160,241,857 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 171,930,000 | 171,930,000 | 171,930,000 | 171,930,000 |
| Cộng | 355,445,980,985 | 355,445,980,985 | 241,306,201,620 | 241,306,201,620 |

11. Các khoản đầu tư tài chính

| | <i>Số cuối kỳ</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị</i> |
| a. Ngắn hạn | - | - | - | - |
| b. Dài hạn | | 249,050,752,827 | | 248,449,226,147 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | 8,214,281,603 | | 2,834,345,810 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh | | 8,214,281,603 | | 2,834,345,810 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 247,506,627,800 | | 247,506,627,800 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*) | 5,640,000 | 56,400,000,000 | 5,640,000 | 56,400,000,000 |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (**) | - | 179,659,088,500 | - | 179,659,088,500 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Phát Mitraco | 108,000 | 1,080,000,000 | 108,000 | 1,080,000,000 |
| Công ty CP xăng dầu, dầu khí Vũng Áng | 1,000,000 | 9,000,000,000 | 1,000,000 | 9,000,000,000 |
| Công ty CP Công nghệ TT Lam Hồng | 30,000 | 300,000,000 | 30,000 | 300,000,000 |
| Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh | 100,000 | 1,000,000,000 | 100,000 | 1,000,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 67,539,300 | | 67,539,300 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | | (6,670,156,576) | | (1,891,747,463) |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho Quý 3 năm 2019

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**Cộng****249,050,752,827****248,449,226,147**

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn với số tiền: 56.400.000.000 đồng (5.640.000 CP) chiếm 19,8% vốn điều lệ.

(**): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền: 179.659.088.500 đồng trong tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê: 2.400.000.000.000 đồng chiếm 7,49% vốn điều lệ.

12. Chi phí trả trước**Số cuối kỳ****Số đầu năm****a. Ngắn hạn****7,229,760,931****9,136,136,340**

Công ty mẹ

3,684,480,084

2,919,042,120

Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco

13,172,068

40,031,686

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc

26,704,167

9,999,998

Công ty TNHH Việt Lào

2,218,513,173

5,268,037,459

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco

28,144,560

10,733,587

Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco

62,806,760

34,603,556

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco

7,616,557

37,090,909

Công ty Cổ phần Thiên Ý 2

295,317,722

37,508,993

Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào

428,391,156

249,037,652

Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco

464,614,684

530,050,380

b. Dài hạn**50,119,788,191****58,152,569,152**

Công ty mẹ

6,033,864,080

7,653,385,175

Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco

142,317,166

278,046,250

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco

172,029,841

126,484,391

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc

430,940,404

653,911,433

Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng

1,556,106,244

1,556,106,244

Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Mitraco

547,935,027

880,135,449

Công ty TNHH Việt Lào

5,111,988,144

2,987,690,245

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco

10,777,463,575

20,404,922,266

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh

10,255,478,307

9,608,661,444

Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco

80,777,236

111,568,543

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 3 năm 2019

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 27,377,961 | 50,000,000 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 2,188,753,308 | 1,854,554,707 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 5,789,241,653 | 4,394,769,806 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 6,857,186,245 | 7,444,004,199 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 148,329,000 | 148,329,000 |
| Cộng | 57,349,549,122 | 67,288,705,492 |
| 13. Lợi thế thương mại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Số lợi thế thương mại phát sinh sau khi đánh giá lại vốn góp vào Công ty con | | |
| Số lợi thế thương mại phân bổ các năm trước | | |
| Số lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ này | | |
| Số lợi thế thương mại cuối năm | - | - |

14. Phải trả người bán

| | <i>Số cuối kỳ</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| a. Ngắn hạn | 288,375,252,095 | 288,375,252,095 | 157,777,250,872 | 157,777,250,872 |
| Công ty mẹ | 8,696,237,015 | 8,696,237,015 | 7,294,705,637 | 7,294,705,637 |
| Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | 2,774,518,525 | 2,774,518,525 | 2,732,058,525 | 2,732,058,525 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và Phát triển Hạ tầng Mitraco | 29,007,120,902 | 29,007,120,902 | 30,132,409,190 | 30,132,409,190 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 28,633,931,085 | 28,633,931,085 | 32,256,987,743 | 32,256,987,743 |
| Công ty CP Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Mitraco | 158,158,953 | 158,158,953 | 2,558,716,296 | 2,558,716,296 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng | 741,934,287 | 741,934,287 | - | - |
| Công ty TNHH Việt Lào | 23,788,773,793 | 23,788,773,793 | 25,860,201,849 | 25,860,201,849 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 15,552,569,353 | 15,552,569,353 | 21,719,611,951 | 21,719,611,951 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 26,193,749,308 | 26,193,749,308 | 22,393,354,452 | 22,393,354,452 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | 114,803,983 | 114,803,983 | 163,373,035 | 163,373,035 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 1,554,351,408 | 1,554,351,408 | 1,081,914,844 | 1,081,914,844 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | (357,764,985) | (357,764,985) | 405,905,963 | 405,905,963 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 3 năm 2019

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê | 485,781,161 | 485,781,161 | 521,238,287 | 521,238,287 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 147,736,642,153 | 147,736,642,153 | 9,644,563,612 | 9,644,563,612 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 3,290,238,460 | 3,290,238,460 | 918,002,794 | 918,002,794 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 4,206,694 | 4,206,694 | 94,206,694 | 94,206,694 |
| b. Dài hạn | 78,927,000 | 78,927,000 | 78,927,000 | 78,927,000 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 78,927,000 | 78,927,000 | 78,927,000 | 78,927,000 |
| Cộng | 288,454,179,095 | 288,454,179,095 | 157,856,177,872 | 157,856,177,872 |
| 15. Người mua trả tiền trước | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
| a. Ngắn hạn | | 20,745,232,365 | | 23,283,076,482 |
| Công ty mẹ | | 1,473,407,551 | | 2,233,265,551 |
| Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | | 53,400,000 | | 58,600,000 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và Phát triển Hạ tầng Mitraco | | 379,059,000 | | 313,922,000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | | 264,753,035 | | 497,872,192 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | | 4,239,845 | | 4,239,845 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | | 2,117,975,327 | | 2,218,396,675 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | | 811,762,340 | | 3,073,969,963 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | | 11,010,399,210 | | 11,864,022,723 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | | 87,440,000 | | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê | | 214,358,001 | | 14,358,001 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | | 3,124,857,133 | | 1,307,231,586 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | | 14,275,006 | | 14,275,006 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | | 1,189,305,917 | | 1,682,922,940 |
| b. Dài hạn | | - | | - |
| Cộng | | 20,745,232,365 | | 23,283,076,482 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý 3 năm 2019

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ | 245,095,740 | 257,926,668 |
| <i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i> | 181,172,654 | 129,085,579 |
| <i>Thuế Thu nhập cá nhân</i> | 1,932,000 | 2,357,000 |
| <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i> | 12,978,456 | 46,047,448 |
| <i>Thuế tài nguyên và phí môi trường</i> | 33,640,150 | - |
| <i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i> | 15,372,480 | 47,693,880 |
| <i>Thuế TNDN</i> | | 32,742,761 |
| Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | 30,322,177 | 114,377,268 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 25,725,800 | 39,077,168 |
| Công ty CP Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Mitraco | 118,310,133 | 625,502,681 |
| Công ty TNHH Việt Lào | 3,326,218,034 | 5,126,798,653 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 11,790,791 | 7,899,791 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 322,519,542 | 660,678,252 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 414,036,287 | 270,928,955 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 151,339,551 | 449,450 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | 12,500 | 12,500 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê | 1,331,619,182 | 1,331,619,182 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 738,900,571 | 3,076,840,231 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 575,828,714 | 575,828,714 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 770,400,523 | 770,400,523 |
| Cộng | 8,062,119,545 | 12,858,340,036 |

17. Chi phí phải trả

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty mẹ | 17,547,230 | 17,547,230 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 116,235,318 | 259,289,370 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 539,151,701 | |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 3 năm 2019

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Công ty CP Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Mitraco | 16,704,951,785 | 14,086,918,221 | | |
| Công ty TNHH Việt Lào | 5,099,823,445 | 2,137,784,665 | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 1,828,879,142 | 1,830,854,051 | | |
| Cộng | 24,306,588,621 | 18,332,393,537 | | |
| 18. Phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 109,127,489,079 | 109,127,489,079 | 43,626,339,717 | 43,626,339,717 |
| Công ty mẹ | 20,005,869,115 | 20,005,869,115 | 16,334,742,410 | 16,334,742,410 |
| Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | 196,326,737 | 196,326,737 | 566,583,683 | 566,583,683 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và Phát triển HT Mitraco | 103,584,683 | 103,584,683 | 80,453,765 | 80,453,765 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 3,996,160,681 | 3,996,160,681 | 2,561,829,726 | 2,561,829,726 |
| Công ty CP Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Mitraco | 89,271,276 | 89,271,276 | 75,432,604 | 75,432,604 |
| Công ty TNHH Việt Lào | 3,141,521,460 | 3,141,521,460 | 2,448,796,033 | 2,448,796,033 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 17,807,702,934 | 17,807,702,934 | 15,262,121,275 | 15,262,121,275 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 2,353,289,645 | 2,353,289,645 | 2,670,876,322 | 2,670,876,322 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | 117,272,099 | 117,272,099 | 898,368,590 | 898,368,590 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 361,327,909 | 361,327,909 | 131,000,679 | 131,000,679 |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 1,687,449,839 | 1,687,449,839 | 1,649,859,096 | 1,649,859,096 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê | 8,702,940 | 8,702,940 | 63,277,517 | 63,277,517 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 58,930,790,571 | 58,930,790,571 | 357,015,012 | 357,015,012 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 101,984,252 | 101,984,252 | 347,951,504 | 347,951,504 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 226,234,938 | 226,234,938 | 178,031,501 | 178,031,501 |
| b. Dài hạn | 731,787,678 | 731,787,678 | 731,787,678 | 731,787,678 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 731,787,678 | 731,787,678 | 731,787,678 | 731,787,678 |
| Cộng | 109,859,276,757 | 109,859,276,757 | 44,358,127,395 | 44,358,127,395 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho Quý 3 năm 2019

| 19. | Vay và nợ thuê tài chính | Số cuối kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số đầu năm | |
|-----|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 211,950,123,740 | 211,950,123,740 | 384,293,725,928 | 412,969,402,531 | 240,625,800,343 | 240,625,800,343 |
| | Công ty mẹ | 53,454,239,907 | 53,454,239,907 | 122,114,958,816 | 137,442,234,344 | 68,781,515,435 | 68,781,515,435 |
| | Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 31,507,884,761 | 31,507,884,761 | 59,603,008,973 | 58,992,378,082 | 30,897,253,870 | 30,897,253,870 |
| | Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Mitraco | 19,123,471,276 | 19,123,471,276 | | 3,900,000,000 | 23,023,471,276 | 23,023,471,276 |
| | Công ty TNHH Việt Lào | 19,133,416,223 | 19,133,416,223 | 42,817,481,190 | 55,436,699,980 | 31,752,635,013 | 31,752,635,013 |
| | Công ty CP Thiên Ý 2 | | - | | | | |
| | Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 47,777,793,105 | 47,777,793,105 | 87,386,875,858 | 80,870,341,096 | 41,261,258,343 | 41,261,258,343 |
| | Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 24,371,516,000 | 24,371,516,000 | 50,518,329,613 | 48,232,850,563 | 22,086,036,950 | 22,086,036,950 |
| | Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | 500,000,000 | 500,000,000 | 8,340,482,166 | 9,731,187,498 | 1,890,705,332 | 1,890,705,332 |
| | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 1,503,418,500 | 1,503,418,500 | | 144,327,000 | 1,647,745,500 | 1,647,745,500 |
| | Công ty TNHH Đầu tư và PT Hạ tầng Mitraco | 114,500,000 | 114,500,000 | 3,870,000,000 | 3,755,500,000 | - | - |
| | Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 14,463,883,968 | 14,463,883,968 | 9,642,589,312 | 14,463,883,968 | 19,285,178,624 | 19,285,178,624 |
| b. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 154,579,554,500 | 154,579,554,500 | 470,000,000 | 35,372,076,258 | 189,481,630,758 | 189,481,630,758 |
| | Công ty mẹ | 65,433,804,241 | 65,433,804,241 | - | 14,939,604,000 | 80,373,408,241 | 80,373,408,241 |
| | Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 3,440,143,400 | 3,440,143,400 | | 2,030,000,000 | 5,470,143,400 | 5,470,143,400 |
| | Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Mitraco | 2,077,505,774 | 2,077,505,774 | - | | 2,077,505,774 | 2,077,505,774 |
| | Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 8,234,213,620 | 8,234,213,620 | | 4,550,000,000 | 12,784,213,620 | 12,784,213,620 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho Quý 3 năm 2019

| | | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 11,310,000,000 | 11,310,000,000 | 470,000,000 | 6,140,000,000 | 16,980,000,000 | 16,980,000,000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 64,083,887,465 | 64,083,887,465 | - | 7,712,472,258 | 71,796,359,723 | 71,796,359,723 |
| Cộng | 366,529,678,240 | 366,529,678,240 | 384,763,725,928 | 448,341,478,789 | 430,107,431,101 | 430,107,431,101 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý 3 năm 2019

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 1,101,135,914,618 | 4,087,089,965 | (40,728,290) | | 10,525,487,498 | (19,051,807,328) | 182,307,753,679 | 1,278,963,710,142 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | 1,014,281,603 | 4,500,000,000 | 3,657,646,039 | 7,502,860,870 | 16,674,788,512 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | | - | (5,648,452,851) | (422,818,099) | (6,071,270,950) |
| - Giảm khác | - | (44,542) | - | (2,067,378,831) | (104,012,028) | (30,778,482,742) | (10,261,488,678) | (43,211,406,821) |
| | | | | | | | | - |
| 2. Số dư cuối năm trước | 1,101,135,914,618 | 4,087,045,423 | (40,728,290) | (1,053,097,228) | 14,921,475,470 | (51,821,096,882) | 179,126,307,772 | 1,246,355,820,883 |
| 3. Số dư đầu năm nay | 1,101,135,914,618 | 4,087,045,423 | (40,728,290) | (1,053,097,228) | 14,921,475,470 | (51,821,096,882) | 179,126,307,772 | 1,246,355,820,883 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | 10,571,489,239 | - | - | 10,571,489,239 |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | (7,923,166,077) | (8,274,031,714) | (16,197,197,791) |
| - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | (55,490,184,627) | (35,935,551,930) | (91,425,736,557) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | | | | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ này | 1,101,135,914,618 | 4,087,045,423 | (40,728,290) | (1,053,097,228) | 25,492,964,709 | (115,234,447,586) | 134,916,724,128 | 1,149,304,375,774 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

| B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH | Tỷ lệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 97.37% | 1,072,153,914,618 | 1,072,153,914,618 |
| Cổ đông khác | 2.63% | 28,982,000,000 | 28,982,000,000 |
| Cộng | | 1,101,135,914,618 | 1,101,135,914,618 |
| C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia: | | | |
| | | Quý 3 năm 2019 | Số đầu năm |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | |
| Vốn góp đầu năm | | 1,101,135,914,618 | 1,101,135,914,618 |
| Vốn góp tăng trong năm | | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | | - | - |
| Vốn góp cuối năm | | 1,101,135,914,618 | 1,101,135,914,618 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | |
| | | - | - |
| D. Cổ phiếu | | | |
| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 110,113,591 | 110,113,591 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | | 110,113,591 | 110,113,591 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | <i>110,113,591</i> | <i>110,113,591</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 110,113,591 | 110,113,591 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | <i>110,113,591</i> | <i>110,113,591</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu | | |
| E. Các quỹ doanh nghiệp | | | |
| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 25,492,964,709 | 14,921,475,470 |
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng) | | | |
| 1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 732,290,579,242 | 739,259,137,081 |
| Cộng | | 732,290,579,242 | 739,259,137,081 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Hàng bán bị trả lại và Chiết khấu thương mại | | 10,736,604,825 | 1,760,716,567 |
| Cộng | | 10,736,604,825 | 1,760,716,567 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| | | 721,553,974,417 | 737,498,420,514 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | | 678,486,988,370 | 678,640,560,909 |
| Cộng | | 678,486,988,370 | 678,640,560,909 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | | 5,737,507,942 | 11,275,097,559 |
| Cộng | | 5,737,507,942 | 11,275,097,559 |
| 6. Chi phí hoạt động tài chính | | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho Quý 3 năm 2019

| | | |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 27,034,464,538 | 28,897,454,987 |
| Chi phí tài chính khác | 3,565,029,653 | 1,934,669,845 |
| Cộng | 30,599,494,191 | 30,832,124,832 |
| 7. Chi phí bán hàng | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Chi phí nhân viên | 6,232,570,814 | 8,525,596,284 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 910,017,893 | 1,244,822,626 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 665,124,607 | 909,830,638 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2,777,436,733 | 3,799,283,634 |
| Chi phí Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, thường khẩ | 697,576,962 | 954,222,541 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,275,162,380 | 5,848,037,605 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10,419,439,051 | 14,252,855,445 |
| Cộng | 25,977,328,439 | 35,534,648,772 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 23,385,235,426 | 32,354,368,736 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 60,467,657 | 83,659,319 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1,169,031,156 | 1,617,399,371 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3,508,012,596 | 4,853,469,764 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1,161,872,572 | 1,607,495,197 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,707,344,363 | 6,512,791,192 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9,942,693,173 | 13,756,096,754 |
| Cộng | 43,934,656,943 | 60,785,280,332 |
| 9. Thu nhập khác | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Được thưởng, bồi thường | | - |
| Thu thanh lý TSCĐ | | - |
| Thu nhập khác | 3,940,006,868 | 63,655,577,293 |
| Cộng | 3,940,006,868 | 63,655,577,293 |
| 10. Chi phí khác | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Chi phí bồi thường, chịu phạt | | - |
| Chi thanh lý TSCĐ | | - |
| Chi phí khác | 2,963,883,901 | 8,075,587,613 |
| Cộng | 2,963,883,901 | 8,075,587,613 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| Công ty mẹ | | - |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | | - |
| Công ty TNHH Việt Lào | 2,373,248,287 | 1,652,251,910 |
| Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào | 3,579,427,317 | 3,919,238,260 |
| Thuế TNDN phải nộp | 5,952,675,604 | 5,571,490,170 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

| | | |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (56,683,538,221) | (9,164,532,339) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm | 110,113,591 | 110,113,591 |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 110,113,591 | 110,113,591 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (515) | (83) |

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn cổ phần trừ (-) cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền và tương đương tiền | 55,586,226,957 | 55,586,226,957 |
| Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 170,647,600,549 | 136,959,114,288 |

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

| | Số dư ngày 30/9/2019 |
|---|----------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn dài hạn | 366,529,678,240 |
| Phải trả người bán | 288,454,179,095 |

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Tổng Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2017:

| Đối tượng | Dưới 01 năm | Từ 01 đến 05 năm | Tổng cộng |
|--------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| Phải trả người bán | 288,375,252,095 | 78,927,000 | 288,454,179,095 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 211,950,123,740 | | 211,950,123,740 |
| Vay và nợ dài hạn | - | 154,579,554,500 | 154,579,554,500 |

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 09 tháng đầu năm 2016 do đơn vị lập.

3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 1. Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | |
| 1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản (%) | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 72.98% | 69.67% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 27.02% | 30.33% |
| 1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%) | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 42.63% | 37.63% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 57.37% | 62.37% |
| 2. Khả năng thanh toán | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần) | 2.35 | 2.66 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 0.79 | 1.15 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0.44 | 0.59 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
| 3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | (7.03%) | (0.20%) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | (7.86%) | (1.24%) |
| 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | (2.49%) | (0.07%) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | (2.78%) | (0.45%) |

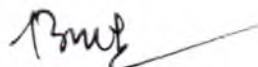
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

P. Tổng Giám đốc







Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)